

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 124 /2009/TT-BTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2009

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thi hành Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2009
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên và Pháp
lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh Thuế tài nguyên**

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 47/2005/QH11 ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Quốc
hội;

Căn cứ Pháp lệnh Thuế tài nguyên ngày 10 tháng 04 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh Thuế tài nguyên ngày 22
tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2009 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên và Pháp lệnh sửa đổi, bổ
sung Điều 6 Pháp lệnh Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính
phủ quy định chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng
01 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên và
Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh Thuế tài nguyên như sau:

Phần I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Thông tư này hướng dẫn về đối tượng nộp thuế; đối tượng chịu thuế; căn cứ
tính thuế; thuế suất; miễn, giảm thuế tài nguyên và tổ chức thực hiện các quy định tại
Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh
Thuế tài nguyên (sau đây gọi là tắt là Nghị định số 05/2009/NĐ-CP). Riêng thuế tài
nguyên đối với hoạt động khai thác dầu mỏ, khí đốt, khí than được thực hiện theo văn
bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.



Điều 2. Đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 05/2009/NĐ-CP, bao gồm: Công ty Nhà nước, Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, Hợp tác xã, Doanh nghiệp tư nhân, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hay Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khác, không phân biệt ngành nghề, quy mô, hình thức hoạt động, có khai thác tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật Việt Nam là đối tượng nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 1 Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi).

Đối với tài nguyên thiên nhiên cấm khai thác bị bắt giữ, tịch thu và được phép bán ra thì tổ chức được giao bán phải nộp thuế tài nguyên.

Điều 3. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế tài nguyên theo quy định tại Thông tư này là các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm:

1. Khoáng sản kim loại;
2. Khoáng sản không kim loại, kể cả khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm gạch, đất khai thác san lấp, xây dựng công trình, đất khai thác sử dụng cho các mục đích khác; đá, cát, sỏi, than, đá quý và tài nguyên không kim loại khác; nước khoáng, nước nóng thiên nhiên quy định cụ thể tại khoản 3, Điều 3 Luật Khoáng sản;
3. Sản phẩm của rừng tự nhiên, gồm các loại thực vật, động vật là sản phẩm của rừng tự nhiên được phép khai thác; như: gỗ (kể cả cành, ngọn, củi, góc, rễ), tre, nứa, mây, giang, vầu; các loại dược liệu và các loại thực vật, động vật được phép khai thác;
4. Thủy sản tự nhiên: Các loại động vật, thực vật tự nhiên ở biển, sông, ngòi, suối, hồ, đầm, phá, kênh, rạch thiên nhiên;
5. Nước thiên nhiên gồm:
 - 5.1 Nước mặt, như: Nước trong biển, hồ, sông, suối, kênh, rạch, ao, đập, đầm, phá;



5.2 Nước dưới đất, như: Nước ngầm khoan khai thác (trừ nước nóng, nước khoáng thiên nhiên nêu tại khoản 2 Điều này);

6. Tài nguyên thiên nhiên khác theo quy định của pháp luật về tài nguyên;

Phần II **CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT THUẾ TÀI NGUYÊN**

Điều 4. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế tài nguyên là sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác trong kỳ, giá tính thuế đơn vị tài nguyên và thuế suất thuế tài nguyên.

Số thuế tài nguyên phải nộp được tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thuế tài} & & \text{Sản lượng tài} & & \text{Giá tính} & & \text{Thuế} \\ \text{nguyên} & & \text{nguyên thương} & & \text{thuế đơn} & & \text{suất} \\ \text{phải nộp} & = & \text{phẩm thực tế} & \times & \text{vị tài} & \times & \text{thuế tài} \\ \text{trong kỳ} & & \text{khai thác trong} & & \text{nguyên} & & \text{nguyên} \\ & & \text{kỳ} & & & & \end{array}$$

Trường hợp được cơ quan nhà nước ấn định mức thuế tài nguyên phải nộp trên một đơn vị tài nguyên khai thác thì số thuế tài nguyên phải nộp được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thuế tài} & & \text{Sản lượng tài} & & \text{Mức thuế tài} \\ \text{nguyên phải} & = & \text{nguyên thương} & \times & \text{nguyên ấn định} \\ \text{nộp trong kỳ} & & \text{phẩm thực tế khai} & & \text{trên một đơn vị} \\ & & \text{thác trong kỳ} & & \text{tài nguyên khai} \\ & & & & \text{thác} \end{array}$$

Điều 5. Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác

Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 05/2009/NĐ-CP là số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng tài nguyên khai thác thực tế trong kỳ nộp thuế, không phụ thuộc vào mục đích khai thác tài nguyên, đối với một số trường hợp được xác định như sau:

1- Đối với loại tài nguyên chưa xác định được sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác do chứa nhiều chất khác nhau, có hàm lượng tạp chất lớn, thì sản

lượng tài nguyên thương phẩm tính thuế tài nguyên xác định theo sản lượng thương phẩm từng chất thu được qua sàng tuyển, phân loại.

Ví dụ 1: Đối với than khai thác từ mỏ chứa tạp chất, đất, đá phải vận chuyển qua khâu sàng tuyển, phân loại mới bán ra thì sản lượng than thương phẩm thực tế khai thác để tính thuế tài nguyên là sản lượng đã qua sàng tuyển, phân loại.

Trường hợp khai thác quặng phải sàng tuyển một khối lượng lớn đất, đá (không thể xác định được cụ thể sản lượng) để thu được 2 kg vàng cốm, 100 tấn quặng sắt thì thuế tài nguyên được tính trên số lượng vàng cốm và quặng sắt thu được này. Đồng thời xác định sản lượng loại tài nguyên khác có khai thác sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, như nước khai thác sử dụng cho hoạt động sàng, tuyển.

2. Đối với loại tài nguyên khai thác, chưa bán ra ngay mà đưa vào tiếp tục sản xuất sản phẩm, kinh doanh dịch vụ khác nếu không trực tiếp xác định được sản lượng thì sản lượng tài nguyên tính thuế được căn cứ vào sản lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ và định mức sử dụng tài nguyên tính trên một đơn vị sản phẩm.

Ví dụ 2: Để sản xuất ra 1.000 viên gạch mộc (chưa nung) thì phải sử dụng 1 m³ đất sét. Trong tháng, cơ sở khai thác đất sét sản xuất được 100.000 viên gạch thì sản lượng đất sét khai thác chịu thuế tài nguyên là 100.000 viên chia (:) 1.000 viên = 100 m³.

3. Đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện: Là sản lượng điện xuất tuyến giao nhận theo đồng hồ đo đếm điện có xác nhận giữa cơ sở sản xuất thủy điện và cơ sở kinh doanh truyền tải điện hoặc cơ sở kinh doanh.

4. Trường hợp khai thác thủ công, phân tán hoặc khai thác lưu động, không thường xuyên, sản lượng tài nguyên khai thác dự kiến trong một năm có giá trị dưới 200.000.000 đồng và khó khăn trong việc quản lý thì có thể thực hiện khoán sản lượng tài nguyên khai thác theo mùa vụ hoặc định kỳ. Cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan quản lý chuyên ngành để xác định số lượng tài nguyên khai thác được khoán.

Cũng trong trường hợp nêu trên, nếu loại tài nguyên do các tổ chức, cá nhân khai thác nhỏ lẻ ký hợp đồng bán cho cơ sở đầu mối thu mua và tổ chức, cá nhân đầu mối thu mua cam kết chấp thuận bằng văn bản kê khai nộp thuế thay thì cơ quan Thuế trực tiếp quản lý quyết định (bằng văn bản) để tổ chức, cá nhân thu mua tài nguyên kê khai nộp thay thuế tài nguyên cho người khai thác và gửi một bản quyết định cho Cục Thuế tỉnh, thành phố trực tiếp quản lý để thống kê giám sát.

Điều 6. Giá tính thuế

Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 6 Nghị định số 05/2009/NĐ-CP của Chính phủ là giá bán đơn vị tài nguyên tại thị trường nơi khai thác, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và được xác định đối với từng trường hợp như sau:

1. Trường hợp xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên tại nơi khai thác.

1.1. Đối với loại tài nguyên khai thác trong tháng có cùng phẩm cấp, chất lượng, một phần sản lượng tài nguyên được bán ra tại nơi khai thác theo giá thị trường, một phần bán đi nơi khác hoặc đưa vào sản xuất, chế biến, sàng tuyển, phân loại, chọn lọc thì giá tính thuế của toàn bộ sản lượng tài nguyên khai thác được là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên đó tại nơi khai thác không bao gồm thuế giá trị gia tăng; Giá bán của một đơn vị tài nguyên được tính bằng tổng doanh thu (chưa có thuế GTGT) của loại tài nguyên bán ra tại nơi khai thác chia cho tổng sản lượng loại tài nguyên tương ứng bán ra trong tháng.

Trường hợp tài nguyên khai thác không tiêu thụ trong nước mà dùng xuất khẩu toàn bộ thì giá tính thuế tài nguyên là giá xuất khẩu (FOB), không bao gồm thuế xuất khẩu.

1.2. Trường hợp trong tháng có phát sinh sản lượng tài nguyên khai thác, nhưng không phát sinh doanh thu bán tài nguyên thì giá tính thuế đơn vị tài nguyên được xác định căn cứ vào giá tính thuế đơn vị sản phẩm tài nguyên của tháng trước liền kề.

2. Trường hợp loại tài nguyên chưa xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều này thì giá tính thuế đơn vị tài nguyên được xác định căn cứ vào một trong những cơ sở sau:

2.1. Giá bán bình quân trên thị trường của đơn vị tài nguyên cùng loại khai thác có giá tương đương do Ủy ban dân cấp tỉnh quy định theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều này;

2.2. Giá bán đơn vị của sản phẩm nguyên chất và hàm lượng chất này trong tài nguyên khai thác hoặc giá của sản phẩm nguyên chất và hàm lượng của từng chất trong tài nguyên khai thác;

Ví dụ 3: Trường hợp đơn vị khai thác quặng tại mỏ đồng. Theo Giấy phép khai thác và hồ sơ thiết kế khai thác tài nguyên đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt và tỷ lệ tài nguyên đã được kiểm định đối với từng chất trong quặng đồng khai thác như sau: đồng: 60%; bạc: 0,2%; thiếc: 0,5%. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nguyên chất



do UBND cấp tỉnh quy định như sau: Đồng 8.000.000 đồng/tấn; bạc: 600.000.000 đồng/ tấn; thiếc 40.000.000 đồng /tấn,

Căn cứ giá tính thuế đơn vị tài nguyên nguyên chất do UBND cấp tỉnh quy định và tỷ lệ % từng chất để xác định giá tính thuế đơn vị tài nguyên của từng chất, cụ thể:

- Quặng đồng là: $60\% \times 8.000.000 \text{ đồng/tấn} = 4.800.000 \text{ đồng/tấn}$
- Quặng bạc là: $0,2\% \times 600.000.000 \text{ đồng/tấn} = 1.200.000 \text{ đồng/tấn}$
- Quặng thiếc là: $0,5\% \times 40.000.000 \text{ đồng/tấn} = 200.000 \text{ đồng/tấn}$

Căn cứ giá tính thuế đơn vị tài nguyên của từng loại quặng để áp dụng mức thuế suất thuế tài nguyên tương ứng.

2.3. Tỷ lệ phần trăm trên giá bán của sản phẩm được sản xuất, chế biến từ tài nguyên khai thác:

Trường hợp xác định được sản lượng tài nguyên ở khâu khai thác nhưng không bán ra mà đưa vào sàng, tuyển, chọn lọc hoặc dùng để sản xuất, chế biến (gọi chung là chế biến) thì giá tính thuế đơn vị tài nguyên tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của sản phẩm được chế biến từ tài nguyên khai thác, nhưng không được thấp hơn giá tính thuế đơn vị tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định đối với loại tài nguyên đó theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều này.

Giá tính thuế tài nguyên bằng (=) Giá bán sản phẩm hàng hoá sản xuất từ tài nguyên khai thác, nhân (x) tỷ lệ % trên giá bán sản phẩm thu được sau sàng, tuyển, chế biến.

a. Tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của sản phẩm thu được sau chế biến là tỷ lệ (%) giữa giá thành bình quân đơn vị tài nguyên khai thác so với giá thành bình quân đơn vị sản phẩm chế biến từ tài nguyên khai thác của năm trước liền kề.

Trường hợp đơn vị mới bắt đầu tiến hành khai thác tài nguyên thì giá tính thuế tài nguyên là giá do UBND cấp tỉnh quy định.

Ví dụ 4: Công ty A khai thác than từ mỏ, nhưng phải qua khâu sàng tuyển, phân loại than, sau đó bán ra.

- Giá bán than cục 3 bình quân trong tháng là 800.000 đồng/ tấn.
- Giá thành khai thác than phát sinh tại mỏ khai thác đến kho, bãi tập kết trong phạm vi mỏ khai thác phân bổ cho 01 tấn than cục 3 của năm trước liền kề là 450.000 đồng/tấn.

- Giá thành đơn vị sản phẩm chế biến từ tài nguyên khai thác của năm trước liền kề là 480.000 đồng/tấn (đã bao gồm chi phí ở khâu sàng, tuyển, chọn lọc than theo quy định của pháp luật).

- Tỷ lệ % trên giá bán than cục 3 để tính thuế tài nguyên là:

$$\frac{450.000 \text{ đồng}}{480.000 \text{ đồng}} \times 100 = 93,7 \%$$

Giá tính thuế tài nguyên một tấn than = 800.000 đ/tấn x 93,7% = 750.957 đồng/tấn
cục 3 xác định trên giá bán

Giá tính thuế tài nguyên do đơn vị xác định không thấp hơn giá tính thuế đơn vị tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định đối với loại tài nguyên đó.

b. Trường hợp đưa tài nguyên khai thác vào chế biến. Sau khi chế biến thu được sản phẩm tài nguyên đồng hành thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên theo giá bán đơn vị tài nguyên theo hướng dẫn tại điểm 2.1 hoặc điểm 2.2, khoản 2, Điều này.

Ví dụ 5: Trường hợp trong quá trình luyện quặng sắt thu được 0,05 tấn tinh quặng đồng trên 01 tấn gang và bán ra 9.500.000 đồng/tấn thì giá tính thuế tài nguyên đối với 0,05 tấn quặng đồng là: 0,05 x 9.500.000 đồng = 475.000 đồng. Trường hợp không bán ra thì áp dụng giá tính thuế đơn vị tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định để tính thuế tài nguyên phải nộp.

2.4. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải đăng ký với cơ quan thuế việc áp dụng phương pháp xác định giá tính thuế đối với từng loại tài nguyên theo quy định tại khoản 2, Điều này khi khai thác. Đối với trường hợp mới khai thác thì thời hạn đăng ký tối đa là 30 ngày, kể từ ngày bắt đầu khai thác. Trường hợp có thay đổi phương pháp xác định giá tính thuế thì đăng ký lại với cơ quan thuế chậm nhất đến ngày đầu tiên của tháng có thay đổi phương pháp tính giá.

3. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên đối với gỗ là giá bán tại bãi giao (giá bán tại kho, bãi nơi khai thác).

4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên:

4.1 Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 3 Thông tư số 45/2009/TT-BTC ngày

11/3/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các cơ sở sản xuất thủy điện.

4.2 Đối với nước khoáng, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên dùng vào sản xuất sản phẩm, kinh doanh dịch vụ thì giá tính thuế được xác định theo nguyên tắc hướng dẫn tại điểm 2.3, khoản 2, Điều này.

5. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng không bán ra; hoặc không chấp hành đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán theo chế độ quy định; tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do quy trình sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu nên không có đủ căn cứ để xác định giá bán theo thị trường tại địa phương khai thác tài nguyên, thì giá tính thuế đơn vị tài nguyên áp dụng theo giá do UBND cấp tỉnh quy định cho từng thời kỳ.

Căn cứ đặc điểm, yêu cầu về xây dựng giá tính thuế tài nguyên tại địa phương, UBND cấp tỉnh có văn bản chỉ đạo, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng phương án giá tính thuế tài nguyên trình UBND cấp tỉnh quyết định.

Việc xây dựng giá tính thuế tài nguyên phải đảm bảo phù hợp với hàm lượng, chất lượng, sản lượng của loại tài nguyên, tỷ lệ thu hồi tài nguyên và giá tài nguyên tiêu thụ trên thị trường tại địa phương có tài nguyên khai thác.

Khi giá bán của loại tài nguyên có biến động tăng hoặc giảm 20% thì phải điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên. Sở Tài chính tỉnh, thành phố chủ trì phối hợp Cục Thuế với và Sở tài nguyên và môi trường tổ chức khảo sát tình hình về giá cả thị trường tài nguyên tại địa phương và lập phương án điều chỉnh giá tính thuế trình UBND cấp tỉnh quyết định và báo cáo về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

Cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên phải niêm yết công khai giá tính thuế đơn vị tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế.

Điều 7. Thuế suất thuế tài nguyên

Thuế suất thuế tài nguyên đối với từng loại tài nguyên khai thác được thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Biểu thuế tài nguyên tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 05/2009/NĐ-CP.



Phần III

ĐĂNG KÝ, KHAI THUẾ, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 8. Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế.

Việc đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Phần IV

MIỄN, GIẢM THUẾ TÀI NGUYÊN

Điều 9. Miễn, giảm thuế tài nguyên

Trình tự, thủ tục kê khai miễn, giảm thuế tài nguyên, thẩm quyền miễn, giảm thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định số 05/2009/NĐ-CP được thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II, Phần E Thông tư số 60/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính; Ngoài ra đối với một số trường hợp cụ thể khác được thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ bằng phương tiện có công suất lớn được miễn thuế tài nguyên trong 5 năm đầu kể từ khi được cấp giấy phép khai thác và giảm 50% thuế tài nguyên trong 5 năm tiếp theo.

Phương tiện có công suất lớn là các loại tàu, thuyền khai thác thủy sản lắp máy chính có công suất từ 90 mã lực (CV) trở lên.

Thủ tục miễn thuế: Căn cứ giấy phép hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ, tổ chức, cá nhân khai thác tự xác định điều kiện được miễn, giảm thuế tài nguyên và thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý biết về thời gian được miễn, giảm thuế tài nguyên.

Đối với cơ sở kinh doanh khai thác hải sản xa bờ thuộc diện nộp thuế theo kê khai, khi kết thúc kỳ tính thuế tài nguyên, tự xác định số thuế tài nguyên thực tế được miễn, giảm trong kỳ để kê khai thuế và tự chịu trách nhiệm về số thuế tài nguyên miễn, giảm đã kê khai. Trường hợp cơ sở kinh doanh xác định điều kiện miễn, giảm thuế không đúng thực tế để kê khai tăng số thuế tài nguyên miễn, giảm thì ngoài việc bị truy thu số thuế gian lận, còn bị xử lý theo quy định hiện hành.

Trong thời gian hoạt động, nếu tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ có sự thay đổi về các điều kiện miễn, giảm làm giảm mức ưu đãi thuế thì phải kịp thời khai báo cho cơ quan thuế gần nhất biết và xác nhận. Trường hợp không khai



báo để tiếp tục được hưởng miễn, giảm thuế đều bị coi là trốn lậu thuế và bị xử lý theo quy định.

Sau thời gian miễn và giảm thuế tài nguyên nêu trên (10 năm), nếu tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ thuộc diện nộp thuế theo kê khai có kết quả của các hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh lỗ thì được giảm thuế tài nguyên tương ứng với số lỗ của hoạt động khai thác hải sản xa bờ, nhưng không vượt quá số thuế tài nguyên phải nộp của hoạt động khai thác hải sản; thời gian giảm thuế không quá 5 năm liên tục tiếp theo năm hết thời hạn miễn, giảm thuế tài nguyên nêu trên. Hồ sơ kê khai giảm thuế kèm theo hồ sơ khai quyết toán thuế bao gồm:

- Bản khai doanh thu, chi phí, lỗ của hoạt động khai thác hải sản xa bờ.
- Bản tính số thuế tài nguyên được giảm.

2. Miễn thuế tài nguyên đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình hoạt động đánh bắt hải sản, sản xuất muối chưa qua chế biến cho năm 2009 và cho đến hết năm 2010 theo quy định tại khoản 2, Mục II Nghị quyết số 47/2005/QH11 ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội.

- Thủ tục miễn thuế đối với cá nhân, hộ gia đình: Khi lập sổ bộ thuế năm 2009, năm 2010, cơ quan thuế không tính thuế tài nguyên đối với cá nhân, hộ gia đình đánh bắt hải sản, sản xuất muối chưa qua chế biến. Đối với cá nhân, hộ gia đình đã lập sổ bộ thuế của năm 2009 thì báo cáo cơ quan thuế điều chỉnh lại trước ngày 30/6/2009.

- Thủ tục miễn thuế đối với tổ chức đánh bắt hải sản, sản xuất muối chưa qua chế biến: Hàng năm, tổ chức tự xác định việc được miễn thuế tài nguyên đối với hoạt động đánh bắt hải sản, sản xuất muối cùng với việc khai các loại thuế khác với cơ quan thuế theo quy định.

3. Miễn thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng vào sản xuất thủy điện không đủ điều kiện hoà vào mạng lưới điện quốc gia theo quy định của Luật Điện lực.

Thủ tục miễn thuế tài nguyên: Căn cứ đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân khai thác (có ý kiến của Sở công thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc không hoà mạng lưới điện quốc gia), Cục trưởng Cục Thuế trực tiếp quản lý quyết định miễn thuế tài nguyên cho trường hợp này.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác đất sử dụng được miễn thuế tài nguyên theo quy định tại khoản 5, Điều 9 Nghị định số 05/2009/NĐ-CP. Việc miễn thuế tài nguyên đối với đất khai thác dùng để san lấp, xây dựng công trình bao gồm cả cát, đá, sỏi có

lẫn trong đất khai thác không xác định được cụ thể từng chất và được sử dụng ở dạng thô để san lấp, xây dựng công trình.

Tổ chức, cá nhân khai thác phải có văn bản đề nghị miễn thuế, kèm theo các hồ liên quan để được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về việc xây dựng công trình tại địa phương và gửi bộ hồ sơ cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý nơi khai thác để biết và theo dõi việc miễn thuế.

Phần V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký, thay thế Thông tư số 42/2007/TT-BTC ngày 27 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) và Nghị định số 147/2006/NĐ-CP ngày 01/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) và được áp dụng từ kỳ quyết toán thuế tài nguyên năm 2009.

2. Đối với một số trường hợp liên doanh, liên kết giữa Bên Việt Nam với bên nước ngoài để hoạt động khai thác tài nguyên theo Giấy phép đầu tư đã được cấp trước đây, nay tiếp tục thực hiện như sau:

2.1 Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng đang trả tiền tài nguyên hay nộp thuế tài nguyên theo mức cụ thể đã quy định trong Giấy phép đầu tư cấp trước ngày Nghị định số 05/2009/NĐ-CP có hiệu lực thì tiếp tục được trả tiền tài nguyên hay nộp thuế tài nguyên theo quy định đó cho đến hết thời hạn của Giấy phép được cấp. Trường hợp được gia hạn Giấy phép đầu tư sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2.2. Trường hợp doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật đầu tư) mà Bên Việt Nam góp vốn pháp định bằng các nguồn tài nguyên được ghi trong Giấy phép đầu tư theo quy định tại Điều 3, Nghị định số 05/2009/NĐ-CP thì doanh nghiệp liên doanh không phải nộp thuế tài nguyên đối với số tài nguyên mà Bên Việt Nam dùng để góp vốn pháp định. Định kỳ 3 tháng hoặc 6 tháng, Bên Việt Nam phải kê khai số tài nguyên phát sinh đã góp vốn, báo cáo Bộ Tài chính để ghi vốn Ngân sách Nhà nước và quản lý vốn theo chế độ hiện hành.

2.3 Trường hợp doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở Bên Việt Nam với Bên nước ngoài theo hình thức: liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng chia sản phẩm khai thác tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp liên doanh hay của Bên nước ngoài phải được xác định trong hợp đồng liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng chia sản phẩm và nếu thỏa thuận tính vào phần sản phẩm chia cho Bên Việt Nam. Khi chia sản phẩm, Bên Việt Nam có trách nhiệm nộp thuế tài nguyên vào ngân sách nhà nước số thuế tài nguyên tính trên toàn bộ sản lượng tài nguyên khai thác.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận: *

- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;
- VP QH, VP Chủ tịch nước;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP;
- Viện kiểm sát NDTC; Toà án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- UBND, Sở TC các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT; TCT (VT, CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn